

## GHI NHẬN BAN ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI NẤM LỚN TẠI VƯỜN QUỐC GIA BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

NGUYỄN PHƯƠNG THẢO, LƯU HỒNG TRƯỜNG

*Viện Sinh thái học Miền Nam,*

*Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

**VƯƠNG ĐỨC HÒA, VÕ HUY SANG**

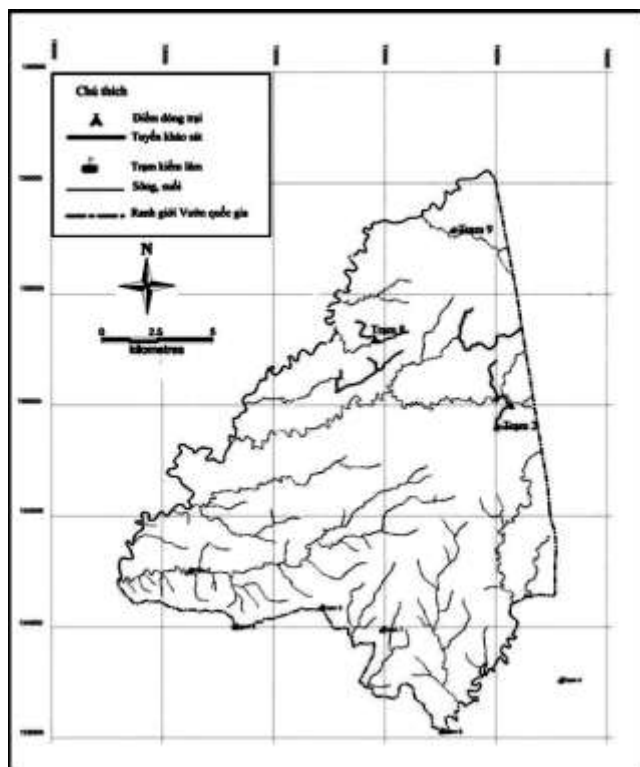
*Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước*

Nấm lớn đóng vai trò rất quan trọng trong chu trình phân hủy các nguồn vật liệu trong hệ sinh thái bao gồm các vật liệu hữu cơ như xác bã động vật, phân, nước tiểu, các chất mùn, cành cây khô hay gãy đổ... Thêm vào đó, chúng còn có mối quan hệ cộng sinh với thực vật để giúp cây tăng khả năng hấp thu dinh dưỡng, điều này được quan tâm trong các vấn đề nông nghiệp. Nguồn dinh dưỡng quý giá từ nấm mèo, nấm hương, nấm môi; giá trị dược liệu từ nấm linh chi, nấm ký sinh côn trùng đông trùng hạ thảo luôn là nhu cầu và được quan tâm nhiều của xã hội (Phan Huy Dục, 2005). Đánh giá mức độ đa dạng các loài nấm lớn của các khu vực cụ thể, nhất là các rừng đặc dụng, là một yêu cầu cơ bản tạo cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên này. Ở nước ta đã có một số báo cáo về thành phần loài nấm lớn ở một số địa phương như Thừa Thiên-Huế (Ngô Anh, 2003), vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh (Trần Văn Mão, 1984), tỉnh Tây Ninh (Nguyễn Thị Đức Huệ, 2000), Vườn Quốc gia Cát Tiên (Lê Xuân Thám và nnk., 2009).

Là khu rừng lớn nhất còn sót lại của tỉnh Bình Phước, Vườn Quốc gia (VQG) Bù Gia Mập là khu vực chuyển tiếp giữa cao nguyên và vùng đồng bằng trong đoạn cuối dãy Nam Trường Sơn, với kiểu rừng đặc trưng của hệ sinh thái rừng bán thường xanh và rừng thường xanh trên núi thấp, phân bố trên địa hình núi thấp có cao độ trung bình từ 300-750m so với mực nước biển. Báo cáo này trình bày những kết quả nghiên cứu đầu tiên về thành phần loài nấm lớn ở VQG Bù Gia Mập trong khuôn khổ đề tài “Điều tra tổng thể đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Bù Gia Mập” do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước tài trợ cho Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khảo sát được thực hiện tại VQG Bù Gia Mập trong 3 chuyến thực địa ngắn (tổng cộng 30 ngày), tiến hành trong các tháng 3, 6 và 9 năm 2011. Các tuyến khảo sát thiết kế đi qua các kiểu rừng đặc trưng của VQG như rừng bán rụng lá ưu thế bằng lăng (*Lagerstroemia calyculata*), rừng thường xanh ưu thế cây họ Dầu (*Dipterocarpus* spp.) và rừng lồ ô hay tre nứa xen cây gỗ (hình 1). Mẫu vật được thu thập, phân tích và định loại theo phương pháp của Hawksworth (1974) và Singer (1986). Mẫu vật được lưu trữ tại bộ tiêu bản SGN tại Viện Sinh thái học Miền Nam.



Hình 1. Vị trí các tuyến khảo sát trong VQG Bù Gia Mập

## II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 1. Thành phần loài nấm lớn VQG Bù Gia Mập

Qua các đợt khảo sát, bước đầu chúng tôi đã ghi nhận được 72 loài nấm lớn thuộc 25 họ và 13 bộ của 3 ngành tại VQG Bù Gia Mập. Danh sách các loài trong đợt khảo sát được đính kèm (phụ lục 1).

Trong 3 ngành nấm được ghi nhận thì ngành Nấm đảm (Basidiomycota) chiếm ưu thế tuyệt đối với 10 bộ, 22 họ, 34 chi, 64 loài (chiếm 88,9% tổng số loài đã ghi nhận); ngành Nấm túi (Ascomycota) gồm 2 bộ, 2 họ, 4 chi, 7 loài (chiếm 9,7%) và ngành Nấm nhầy (Myxomycota) gồm 1 bộ, 1 họ, 1 chi, 1 loài (chiếm 1,4%).

So với một số khu vực như tỉnh Thừa Thiên-Huế và VQG Cát Tiên thì VQG Bù Gia Mập có số lượng loài ít hơn do thời gian khảo sát ngắn và chỉ tập trung ở một vài khu vực (bảng 1).

Bảng 1

So sánh số lượng loài nấm lớn tại một số khu vực

Khu vực	Ngành	Bộ	Họ	Chi	Loài
Tỉnh Thừa Thiên-Huế (Ngô Anh, 2003)	3	28	55	134	346
VQG Cát Tiên (Lê Xuân Thám và ntk., 2009)	3	-	45	128	370
VQG Bù Gia Mập (nghiên cứu này)	3	13	25	39	72

Sự phân bố của nấm đường như phụ thuộc vào các sinh cảnh rừng khác nhau. Chúng tôi đã ghi nhận được 18 loài nấm lớn trong các sinh cảnh rừng lồ ô hay tre nửa xen cây gỗ chủ yếu thuộc họ Ganodermataceae (chiếm 25% số loài đã ghi nhận); 35 loài ở rừng bán rụng lá ưu thế

bằng lăng chủ yếu thuộc họ Polyporaceae và Hymenochaetaceae (chiếm 44,44%) và 37 loài với chủ yếu là họ Amanitaceae (chiếm 51,39%) ở rừng thường xanh ưu thế cây họ Dầu.

Nấm lớn hình thành thể quả chủ yếu trên các cành cây khô, lá mục hay trên đất và cộng sinh với thực vật bậc cao để phát triển. Chúng tồn tại dựa trên 3 phương thức sống: Cộng sinh, hoại sinh và ký sinh. Tại VQG Bù Gia Mập trong các loài đã ghi nhận gồm 48 loài hoại sinh, 3 loài ký sinh và 24 loài cộng sinh. So với nghiên cứu tại Thừa Thiên-Huế (Ngô Anh, 2003) [2] thì tỷ lệ ba phương thức sống có khác nhau (bảng 2).

Bảng 2

So sánh tỷ lệ phương thức sống của nấm tại một số khu vực

TT	Phương thức sống	VQG Bù Gia Mập (nghiên cứu này)		Tỉnh Thừa Thiên Huế (Ngô Anh, 2003)	
		Số lượng loài	Tỷ lệ (%)	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Hoại sinh	48	66,67	276	79,76
2	Cộng sinh	24	33,33	29	8,38
3	Ký sinh	3	4,17	41	11,85

## 2. Giá trị tài nguyên nấm lớn VQG Bù Gia Mập

Về giá trị sử dụng, nguồn tài nguyên nấm lớn của VQG Bù Gia Mập rất có giá trị. Nghiên cứu này đã ghi nhận được số loài có thể sử dụng làm thực phẩm 10 loài và dược liệu là 5 loài (thuộc họ Ganodermataceae) nhưng cũng có đến 4 loài có tính độc (thuộc họ Amanitaceae). Trong khi đó, nghiên cứu tại Thừa Thiên Huế (Ngô Anh, 2003) cho thấy có 65 loài là nấm thực phẩm, 20 loài là nấm dược liệu và 10 loài là nấm độc trong tổng số 346 loài đã được ghi nhận (bảng 3). Tại VQG Bù Gia Mập, các loài được dùng phổ biến trong thực phẩm là Nấm mèo (*Auricularia auricular*), Nấm dai (*Pleurotus ostreatus*) và trong dược liệu là Nấm linh chi (*Ganoderma lucidum*), Nấm chân chim *Schizophyllum commune*).

Bảng 3

Giá trị sử dụng các nhóm nấm được khảo sát ở một số khu vực

TT	Nhóm nấm	VQG Bù Gia Mập (nghiên cứu này)		Tỉnh Thừa Thiên Huế (Ngô Anh, 2003)	
		Số lượng loài	Tỷ lệ (%)	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Nấm thực phẩm	10	1,89	65	18,78
2	Nấm dược liệu	5	6,94	20	5,78
3	Nấm độc	4	5,56	10	2,89

Hiện nay người dân địa phương đang khai thác Nấm linh chi (*Ganoderma lucidum*) một cách phổ biến với giá trị khá cao. Giá thị trường địa phương thường dao động trong khoảng 150.000-200.000 đồng/kg tươi và loại nấm hạng nhất có giá lên đến 250.000 đồng/kg tươi. Ngoài ra, người dân còn khai thác một số loài nấm khác làm thực phẩm cho nhu cầu gia đình, như Nấm mèo (*Auricularia auricular*), Nấm môi (*Termytomyces clypeatus*), Nấm dai (*Pleurotus ostreatus*). Hầu hết người khai thác là đồng bào Stiêng địa phương.

## III. KẾT LUẬN

Khảo sát này được thực hiện với một số ít đợt thực địa trong thời gian ngắn nên số lượng taxa của khu hệ nấm lớn ghi nhận được tại VQG BGM chưa nhiều. Cần có các khảo sát sâu hơn để có các số liệu và nhận xét xác thực hơn về khu hệ nấm lớn tại khu vực này và khi đó mới có thể đưa ra các so sánh chính xác hơn với các kết quả nghiên cứu tương tự ở

các khu vực khác, nhất là với khu vực gần gũi là VQG Cát Tiên. Tuy nhiên, các ghi nhận đã cho thấy một tiềm năng lớn về các loài nấm lớn có giá trị thực phẩm và dược liệu, trong đó đã có một số loài đã được sử dụng trong thực tiễn và có giá trị kinh tế, như Nấm mèo (*Auricularia auricular*), Nấm dai (*Pleurotus ostreatus*), Nấm linh chi (*Ganoderma lucidum*), Nấm mối (*Termytomyces clypeatus*). Tuy nhiên, việc khai thác còn mang tính tự phát và thiếu kiểm soát. Do đó, cần có một chương trình nghiên cứu về đa dạng sinh học các loài nấm lớn tại đây, đồng thời khảo nghiệm khả năng nuôi trồng các loài có giá trị đã biết, nhằm cung cấp các dữ liệu khoa học làm cơ sở để bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên đặc biệt này, góp phần đem lại lợi ích bền vững cho cộng đồng địa phương và công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG Bù Gia Mập.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Hawksworth, D.K.**, 1974. Mycologist handbook. Kew, Commonwealth Mycological Institute. 231pp.
2. **Ngô Anh**, 2003. Sự đa dạng nấm của khu hệ nấm lớn Thừa Thiên Huế. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống. Báo cáo Khoa học Hội nghị toàn quốc lần thứ hai. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
3. **Nguyễn Thị Đức Huệ**, 2000. Góp phần nghiên cứu nấm lớn ở một số địa điểm trong tỉnh Tây Ninh. Luận văn Thạc sỹ khoa học. Trường Đại học Khoa học Huế.
4. **Phan Huy Dục, Đinh Xuân Linh, Ngô Anh**, 2005. Bổ sung một số loài nấm hoang dại dùng làm thực phẩm ở Việt Nam. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống. Báo cáo Khoa học Hội nghị toàn quốc 2005. NXB. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.
5. **Singer R.**, 1986. The Agaricales in Modern Taxonomy, 4<sup>th</sup> edn. Koeltz Scientific Books, Koenigstein. 915pp.
6. **Trần Văn Mão**, 1984. Góp phần nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm sinh học của một số loài nấm lớn phá hoại gỗ vùng Thanh-Nghệ- Tĩnh. Luận án Tiến sĩ Sinh học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
7. **Lê Xuân Thám, Nguyễn Lê Quốc Hùng, Phạm Ngọc Dương, J. M. Moncalvo**, 2009. Phát hiện đại diện đầu tiên của chi mới *Humphreya* Stey. của họ Linh chi Ganodermataceae ở Vườn Quốc gia Cát Tiên: Linh chi Endert *Humphreya endertii*. Tạp chí Sinh học, số 1: 39-45.
8. **Website Vườn Quốc gia Cát Tiên**. <http://cattiennationalpark.vn/list.aspx?cat = 002003>. Tra cứu 20/4/2013.

### PRELIMINARY INVENTORY OF MACROFUNGI IN BU GIA MAP NATIONAL PARK, BINH PHUOC PROVINCE

NGUYEN PHUONG THAO, LUU HONG TRUONG, VUONG DUC HOA, VO HUY SANG

### SUMMARY

This first ever inventory, including 3 field trips of 30 days, conducted from March to September 2011, recorded 72 macrofungi belonging to 13 genera, 25 families, 11 orders and 3 phyla (Myxomycota, Ascomycota and Basidiomycota) in Bu Gia Map National Park, Binh Phuoc province in the South of Vietnam. Ten of the recorded species are usable as food and 5 as medicinal ingredients. Species harvested by local communities, mainly by the indigenous Stieng, are *Ganoderma lucidum*, *Auricularia auricula*, *Termtomyces clypeatus*, *Pleurotus ostreatus*. Most of them were found in the *Dipterocarpus* spp. dominated evergreen forest, followed by the deciduous forest *Lagerstroemia* spp. dominated and then the bamboo and tree mixed forest. The results indicate low number of recorded taxa in comparison with several other studies in the country, possibly due to our short survey. More research is needed to draw a full image and provide sound data for conservation and development of the macrofungi diversity of the park.

**Phụ lục I. Danh mục các loài nấm lớn đã ghi nhận ở Vườn Quốc gia Bù Gia Mập**

TT	Tên khoa học (Tên Việt Nam)	Sinh cảnh ghi nhận
	<b>BASIDIOMYCOTA</b>	
	<b>Agaricomycetes</b>	
	<b>Agaricales</b>	
	<b>Agaricaceae</b>	
1	<i>Cyathus striatus</i> Will. Flor (Nấm chân chim)	1, 2
2	<i>Lepiota</i> sp1.	2, 3
3	<i>Lepiota</i> sp2.	3
	<b>Amanitaceae</b>	
4	<i>Amanita hemibapha</i> (Berk. & Broome) Sacc.	3
5	<i>Amanita mira</i> Corner & Bas 1962	3
	<b>Hygrophoraceae</b>	
6	<i>Hygrocybe cuspidata</i> (Peck) Murrill 1916	2
7	<i>Hygrocybe coccineocrenata</i> (P. D. Orton) M. M Moser	2
	<b>Marasmiaceae</b>	
8	<i>Marasmius androsaceus</i> (L.) Fr. 1838	1
9	<i>Marasmius</i> sp1.	1
10	<i>Marasmius siccus</i> (Schwein.) Fr. 1822	1
	<b>Mycenaceae</b>	
11	<i>Filoboletus manipularis</i> (Berk.) Singer 1945 (Nấm lỗ keo phát quang)	2, 3
12	<i>Mycena</i> sp1.	2, 3
13	<i>Mycena</i> sp2.	2, 3
	<b>PHYSALACRICEAE</b>	
14	<i>Cyptotrampa asprata</i> (Berk.) Redhead & Ginns 1980	3
	<b>Pleurotaceae</b>	
15	<i>Pleurotus eryngii</i> (DC.) Qué. 1872	3
16	<i>Pleurotus ostreatus</i> (Jacq.) P. Kumm	3
	<b>Schizophyllaceae</b>	
17	<i>Schizophyllum commune</i> Fr. 1815 (Nấm chân chim)	1
	<b>Tricholomataceae</b>	
18	<i>Termytomyces clypeatus</i> (Nấm mối)	2
19	<i>Trogiainfundibuliformis</i> Berk. & Broome 1875	2

TT	Tên khoa học (Tên Việt Nam)	Sinh cảnh ghi nhận
	<b>Auriculariales</b>	
	<b>Auriculariaceae</b>	
20	<i>Auricularia auricula-judae</i> (Bull.) Qué! (Nấm mèo)	3
21	<i>Auricularia polytricha</i> (Mont.) Sacc. 1885	3
	<b>Boletales</b>	
	<b>Sclerodermataceae</b>	
22	<i>Scleroderma citrinum</i> Pers. 1801	2
23	<i>Scleroderma flavidum</i> Ellis & Everh. 1885	2
	<b>Gomphidiaceae</b>	
24	<i>Gomphidius</i> sp.	2, 3
	<b>Hymenochaetales</b>	
	<b>Hymenochaetaceae</b>	
25	<i>Phellinus adamantinus</i> (Berk.) Ryvarden 1972	2
26	<i>Phellinus robiniae</i> (Murrill) A. Ames 1913	2
27	<i>Phellinus igniarius</i> (L.) Qué! 1886	2
28	<i>Hymenochaete tabacina</i> (Sowerby) Lév. 1846	2, 3
29	<i>Hymenochaete rubiginosa</i> (Dicks.) Lév. 1846	2, 3
	<b>Phallales</b>	
	<b>Phallaceae</b>	
30	<i>Dictyophora multicolor</i> Berk. & Broome 1882 (Nấm lư!)	3
	<b>Polyporales</b>	
	<b>Fomitopsidaceae</b>	
31	<i>Daedalea quercina</i> (L.) Pers. 1801	2
	<b>Ganodermataceae</b>	
32	<i>Amauroderma exile</i> (Berk.) Torrend	1
33	<i>Amauroderma rude</i> (Berk.) Torrend 1920	1
34	<i>Ganoderma</i> sp1.	1
35	<i>Ganoderma</i> sp2.	1
36	<i>Ganoderma</i> sp3.	1
37	<i>Ganoderma</i> sp4.	1
38	<i>Ganoderma</i> sp5.	1
39	<i>Ganoderma lucidum</i> (Curtis) P. Karst. 1881 (Nấm linh chi)	1
40	<i>Ganoderma tsugae</i> Murrill 1902	1

TT	Tên khoa học (Tên Việt Nam)	Sinh cảnh ghi nhận
41	<i>Ganoderma amboinense</i> (Lam.) Pat. 1887	1
42	<i>Ganoderma neojaponicum</i>	1
	<b>Meruliaceae</b>	
43	<i>Irpex lacteus</i> (Fr.) Fr 1828	2
44	<i>Steccherinum ochraceum</i> (Pers.) Gray 1821	2, 3
	<b>Polyporaceae</b>	
45	<i>Corioloopsis telfarii</i> (Klotzsch) Ryvarden 1972	1, 2
46	<i>Hexagonia tenuis</i> (Hook.) Fr. 1838	1
47	<i>Lentinus polychrous</i> Lév 1844	2, 3
48	<i>Lentinus sajor - caju</i> (Fr.) Fr 1838 (Nấm hương)	2, 3
49	<i>Microporus xanthopus</i> (Fr.) Kuntze 1898 (Nấm ống nhỏ chân vàng)	2, 3
50	<i>Microporus affinis</i> (Blume & T. Nees) Kuntze 1898 (Nấm ống nhỏ hình quạt)	2, 3
51	<i>Microporus</i> sp.	2
52	<i>Microporus vernicipes</i> (Berk.) Kuntze 1898	2
53	<i>Polyporus brumalis</i> (Pers.) Fr. 1818	3
54	<i>Pycnoporus cinnabarinus</i> (Jacq.) P. Karst	3
55	<i>Trametes hirsuta</i> (Wulfen) Lloyd 1924	2, 3
56	<i>Trametes</i> sp.	
	<b>Russulales</b>	
	<b>Stereaceae</b>	
57	<i>Stereum ostrea</i> (Blume & T. Nees) Fr. 1838	2, 3
58	<i>Stereum</i> sp.	2, 3
59	<i>Stereum lamellatum</i> (Berk. & M. A. Curtis) Wakef.	2, 3
	<b>Thelephorales</b>	
	<b>Thelephoraceae</b>	
60	<i>Thelephora diaphana</i> Schweim. 1974	3
61	<i>Thelephora anthocephala</i> (Bull.) Fr. 1838	3
	Tremellomycetes	
	<b>Tremellales</b>	
	<b>Tremellaceae</b>	
62	<i>Tremella fuciformis</i> Berk. 1856	2, 3
63	<i>Tremella cinnabarina</i> Mont. Pat.	2

TT	Tên khoa học (Tên Việt Nam)	Sinh cảnh ghi nhận
	<b>Dacrymycetes</b>	
	<b>Dacrymycetales</b>	
	<b>Dacrymectaceae</b>	
64	<i>Calocera cornea</i> (Batsch) Fr.	3
	<b>ASCOMYCOTA</b>	
	<b>Pezizomycetes</b>	
	<b>Pezizales</b>	
	<b>Sarcoscyphaceae</b>	
65	<i>Cookeina sulcipes</i> (Berk.) Kuntze 1891 (Nấm ly hồng)	3
66	<i>Cookeina tricholoma</i> (Mont.) Kuntze 1891 (Nấm ly hồng lông thỏ)	3
	<b>Sordariomycetes</b>	
	<b>Xylariales</b>	
	<b>Xylariaceae</b>	
67	<i>Daldinia concentrica</i> (Bolton) Ces. & De not 1863 (Nấm Daldinia đồng tâm)	2
68	<i>Xylaria polymorpha</i> (Pers.) Grev. 1824 (Nấm xylaria nhiều dạng)	3
69	<i>Xylaria filiformis</i> (Alb. & Schwein.) Fr. 1849	3
70	<i>Xylaria hypoxylon</i> (L.) Grev. 1824	3
71	<i>Hypoxylon fragiforme</i> (Pers.) J. Kickx. f. 1835	3
	<b>MYXOMYCOTA</b>	
	<b>Stemonitales</b>	
	<b>Stemonitidaceae</b>	
72	<i>Stemonistis fusca</i> Roth, Roem. Mag	2

*Ghi chú:* 1: Rừng lồ ô hay tre nửa xen cây gỗ, 2: Rừng bán rụng lá ưu thế bằng lãng, 3: Rừng thường xanh ưu thế cây họ Dầu.